

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018
quy định về xuất xứ hàng hóa

(Tiếp theo Công báo số 593 + 594)

Phụ lục I**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT
 ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 53		
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy		
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	LVC 30% hoặc CC
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	LVC 30% hoặc CC
5301.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	LVC 30% hoặc CC
53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	LVC 30% hoặc CC
5302.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	LVC 30% hoặc CC
5303.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	LVC 30% hoặc CC
53.06	Sợi lanh	
5306.10	- Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5307.10	- Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	
5308.10	- Sợi dừa	LVC 30% hoặc CTH
5308.20	- Sợi gai dầu	LVC 30% hoặc CTH
5308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5309.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5309.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5310.10	- Chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
5310.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	LVC 30% hoặc CTH
Chương 54		
Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo		
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	LVC 30% hoặc CC
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	LVC 30% hoặc CC
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
5402.11	- - Từ các aramit	LVC 30% hoặc CC
5402.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi dún:	
5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	LVC 30% hoặc CC
5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	LVC 30% hoặc CC
5402.33	- - Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5402.34	- - Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	LVC 30% hoặc CC
5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5402.52	- - Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5402.53	- - Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5402.62	- - Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5402.63	- - Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5402.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	LVC 30% hoặc CC
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	LVC 30% hoặc CC
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	LVC 30% hoặc CC
5403.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	LVC 30% hoặc CC
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	LVC 30% hoặc CC
5403.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
	- Sợi monofilament:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	LVC 30% hoặc CC
5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5404.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5404.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	LVC 30% hoặc CC
5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	LVC 30% hoặc CC
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	LVC 30% hoặc CTH
5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	LVC 30% hoặc CTH
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
5407.42	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.44	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.52	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.54	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5407.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.72	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.74	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.82	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.84	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5407.92	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5407.94	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5408.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5408.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5408.32	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5408.34	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
Chương 55		
Xơ sợi staple nhân tạo		
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp	
5501.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC
5501.20	- Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	LVC 30% hoặc CC
5501.40	- Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
55.02	Tô (tow) filament tái tạo	
5502.10	- Từ axetat xenlulo	LVC 30% hoặc CC
5502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11	- - Từ các aramit	LVC 30% hoặc CC
5503.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5503.20	- Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	LVC 30% hoặc CC
5503.40	- Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5503.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	LVC 30% hoặc CC
5504.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	
5506.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5506.20	- Từ các polyeste	LVC 30% hoặc CC
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	LVC 30% hoặc CC
5506.40	- Từ polypropylen	LVC 30% hoặc CC
5506.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	LVC 30% hoặc CC
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	LVC 30% hoặc CTH
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509.31	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CTH
5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5509.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5509.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Sợi khác:	
5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5509.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11	- - Sợi đơn	LVC 30% hoặc CTH
5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	LVC 30% hoặc CTH
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	LVC 30% hoặc CTH
5510.90	- Sợi khác	LVC 30% hoặc CTH
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	LVC 30% hoặc CTH
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5512.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5512.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5512.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m²	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5513.19	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5513.29	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.39	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5513.49	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m²	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5514.19	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã nhuộm:	
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.29	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã in:	
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	LVC 30% hoặc CTH
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	LVC 30% hoặc CTH
5514.49	- - Vải dệt thoi khác	LVC 30% hoặc CTH
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	LVC 30% hoặc CTH
5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5515.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
5515.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5515.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.12	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.14	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.32	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.34	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.42	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.44	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
5516.92	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
5516.94	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 56		
Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng		
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)	
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
5601.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5601.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	LVC 30% hoặc CC
56.02	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
5602.10	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	LVC 30% hoặc CC
	- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
5602.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	
	- Từ filament nhân tạo:	
5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	LVC 30% hoặc CC
5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	LVC 30% hoặc CC
5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	LVC 30% hoặc CC
5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	LVC 30% hoặc CC
5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	LVC 30% hoặc CC
5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	LVC 30% hoặc CC
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CC
5604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	LVC 30% hoặc CC
5606.00	Sợi cuộn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	LVC 30% hoặc CC
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):	
5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	LVC 30% hoặc CC
5607.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	LVC 30% hoặc CC
5607.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	LVC 30% hoặc CC
5607.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	LVC 30% hoặc CTH
5608.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
5608.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 57		
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác		
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	
5702.10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	LVC 30% hoặc CC
5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	LVC 30% hoặc CC
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- - - Loại khác:	
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	LVC 30% hoặc CC
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	LVC 30% hoặc CC
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	LVC 30% hoặc CC
5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²	LVC 30% hoặc CC
5704.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	LVC 30% hoặc CC
Chương 58		
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu		
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	LVC 30% hoặc CC
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	LVC 30% hoặc CC
5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille):	LVC 30% hoặc CC
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	LVC 30% hoặc CC
	- Từ xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	LVC 30% hoặc CC
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	LVC 30% hoặc CC
5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille):	LVC 30% hoặc CC
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	LVC 30% hoặc CC
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.11	- - Chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CC
5802.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	LVC 30% hoặc CC
5803.00	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	LVC 30% hoặc CC
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5804.30	- Ren làm bằng tay	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	LVC 30% hoặc CC
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):	LVC 30% hoặc CC
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CC
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CC
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	LVC 30% hoặc CC
58.07	Các loại nhân, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu	
5807.10	- Dệt thoi	LVC 30% hoặc CC
5807.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	LVC 30% hoặc CC
5808.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn	
5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	LVC 30% hoặc CTH
	- Hàng thêu khác:	
5810.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	LVC 30% hoặc CTH
Chương 59		
Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		
59.01	Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
5901.10	- Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự	LVC 30% hoặc CC
5901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	LVC 30% hoặc CC
5902.20	- Từ các polyeste:	LVC 30% hoặc CC
5902.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):	LVC 30% hoặc CC
5903.20	- Với polyurethan	LVC 30% hoặc CC
5903.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
5904.10	- Vải sơn	LVC 30% hoặc CC
5904.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
5905.00	Các loại vải dệt phủ tường	LVC 30% hoặc CC
59.06	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	LVC 30% hoặc CC
5906.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự	LVC 30% hoặc CC
5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	LVC 30% hoặc CC
5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	LVC 30% hoặc CC
5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	LVC 30% hoặc CC
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	
5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	LVC 30% hoặc CC
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	LVC 30% hoặc CC
5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	LVC 30% hoặc CC
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	LVC 30% hoặc CC
5911.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
Chương 60		
Các loại hàng dệt kim hoặc móc		
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc	
6001.10	- Vải “vòng lông dài”	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6001.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	LVC 30% hoặc CTH
6002.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6003.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6003.40	- Từ các xơ tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
6003.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:	LVC 30% hoặc CTH
6004.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04	
	- Từ bông:	
6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
6005.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
6005.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	LVC 30% hoặc CTH
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:	LVC 30% hoặc CTH
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:	LVC 30% hoặc CTH
6005.39	- - Loại khác, đã in:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
6005.42	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
6005.44	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
6005.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác	
6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Từ bông:	
6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
6006.22	- - Đã nhuộm	LVC 30% hoặc CTH
6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	LVC 30% hoặc CTH
6006.24	- - Đã in	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
6006.32	- - Đã nhuộm:	LVC 30% hoặc CTH
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	LVC 30% hoặc CTH
6006.34	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
6006.42	- - Đã nhuộm:	LVC 30% hoặc CTH
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	LVC 30% hoặc CTH
6006.44	- - Đã in:	LVC 30% hoặc CTH
6006.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 61		
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
6101.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6101.30	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6102.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6102.30	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6103.10	- Bộ com-lê	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6103.32	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:	
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6103.42	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
	- Bộ com-lê:	
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6104.22	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.32	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy liền thân (1):	
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.42	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.44	- - Từ sợi tái tạo	LVC 30% hoặc CTH
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.52	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6104.62	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6105.10	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6106.10	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6106.20	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6107.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.08	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):	
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6108.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	
6109.10	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11	- - Từ lông cừu	LVC 30% hoặc CTH
6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	LVC 30% hoặc CTH
6110.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6110.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6110.30	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc	
6111.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6111.30	- Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	LVC 30% hoặc CTH
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	
6114.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần tất và quần nịt khác:	
6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	LVC 30% hoặc CTH
6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	LVC 30% hoặc CTH
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6115.95	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6116.92	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:	LVC 30% hoặc CTH
6117.90	- Các chi tiết	LVC 30% hoặc CTH
Chương 62		
Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6201.12	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6201.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6201.92	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6202.12	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6202.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6202.92	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
	- Bộ com-lê:	
6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6203.32	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6203.42	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
	- Bộ com-lê:	
6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.12	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.22	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo jacket và áo blazer:	
6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.32	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy liền thân (1):	
6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.42	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.52	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6204.62	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
6205.20	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	LVC 30% hoặc CTH
6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH
6206.30	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6207.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CTH
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):	
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em	
6209.20	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CTH
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	LVC 30% hoặc CTH
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	LVC 30% hoặc CTH
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	LVC 30% hoặc CTH
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	LVC 30% hoặc CTH
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
	- Quần áo bơi:	
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	LVC 30% hoặc CTH
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	LVC 30% hoặc CTH
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
6212.10	- Xu chiêng:	LVC 30% hoặc CTH
6212.20	- Gen và quần gen:	LVC 30% hoặc CTH
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	LVC 30% hoặc CTH
6212.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ	
6213.20	- Từ bông:	LVC 30% hoặc CTH
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	LVC 30% hoặc CTH
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	LVC 30% hoặc CTH
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CTH
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CTH
6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	LVC 30% hoặc CTH
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	
6217.10	- Phụ kiện may mặc:	LVC 30% hoặc CTH
6217.90	- Các chi tiết	LVC 30% hoặc CTH
Chương 63		
Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn		
63.01	Chăn và chăn du lịch	
6301.10	- Chăn điện	LVC 30% hoặc CC
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	LVC 30% hoặc CC
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	LVC 30% hoặc CC
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	LVC 30% hoặc CC
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	LVC 30% hoặc CC
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	LVC 30% hoặc CC
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
6302.21	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
	- Vải ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
6302.31	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	LVC 30% hoặc CC
6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	LVC 30% hoặc CC
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	- - Từ bông:	LVC 30% hoặc CC
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CC
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
6302.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	LVC 30% hoặc CC
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
6303.91	- - Từ bông	LVC 30% hoặc CC
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	LVC 30% hoặc CC
6304.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	LVC 30% hoặc CC
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	LVC 30% hoặc CC
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	LVC 30% hoặc CC
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng	
6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	LVC 30% hoặc CC
6305.20	- Từ bông	LVC 30% hoặc CC
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	LVC 30% hoặc CC
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	LVC 30% hoặc CC
6305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Tăng (lều):	
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	LVC 30% hoặc CC
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	LVC 30% hoặc CC
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	LVC 30% hoặc CC
6306.40	- Đệm hơi:	LVC 30% hoặc CC
6306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	LVC 30% hoặc CC
6307.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	LVC 30% hoặc CC
6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	LVC 30% hoặc CC
63.10	Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt	
6310.10	- Đã được phân loại:	LVC 30% hoặc CC
6310.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
Chương 64		
Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên		
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	
6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	LVC 30% hoặc CTH
6401.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	LVC 30% hoặc CTH
6402.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	LVC 30% hoặc CTH
6402.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	LVC 30% hoặc CTH
6403.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	LVC 30% hoặc CTH
6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	LVC 30% hoặc CTH
6403.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giày, dép khác:	
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	LVC 30% hoặc CTH
6403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
6404.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
64.05	Giày, dép khác	
6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH
6405.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	LVC 30% hoặc CTH
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:	LVC 30% hoặc CTH
6406.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 65		
Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		
6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ)	LVC 30% hoặc CTH
6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	LVC 30% hoặc CTH
6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	LVC 30% hoặc CTH
6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	LVC 30% hoặc CTH
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	LVC 30% hoặc CTH
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	LVC 30% hoặc CTH
Chương 66		
Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên		
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)	
6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	LVC 30% hoặc CTH
6601.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6602.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02	
6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	LVC 30% hoặc CTH
6603.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 67		
Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người		
6701.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)	LVC 30% hoặc CTH
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo	
6702.10	- Bằng plastic	LVC 30% hoặc CTH
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTH
6703.00	Tóc người, đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	LVC 30% hoặc CTH
6704.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6704.20	- Bằng tóc người	LVC 30% hoặc CTH
6704.90	- Bằng vật liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 68		
Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự		
6801.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	LVC 30% hoặc CTH
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	LVC 30% hoặc CTH
6802.23	- - Đá granit	LVC 30% hoặc CTH
6802.29	- - Đá khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	LVC 30% hoặc CTH
6802.92	- - Đá vôi khác	LVC 30% hoặc CTH
6802.93	- - Đá granit:	LVC 30% hoặc CTH
6802.99	- - Đá khác	LVC 30% hoặc CTH
6803.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	LVC 30% hoặc CTH
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác	
6804.10	- Đá nghiền (thốt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	LVC 30% hoặc CTH
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	LVC 30% hoặc CTH
6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	LVC 30% hoặc CTH
6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	LVC 30% hoặc CTH
6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	LVC 30% hoặc CTH
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khô hoặc hoàn thiện bằng cách khác	
6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	LVC 30% hoặc CTH
6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTH
6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
68.06	Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69	
6806.10	- Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	LVC 30% hoặc CTH
6806.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)	
6807.10	- Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
6807.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6808.00	Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác	LVC 30% hoặc CTH
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao	
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTH
6809.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
6809.90	- Các sản phẩm khác:	LVC 30% hoặc CTH
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6810.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Sản phẩm khác:	
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	LVC 30% hoặc CTH
6810.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng - amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự	
6811.40	- Chứa amiăng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Không chứa amiăng:	
6811.81	- - Tấm làn sóng	LVC 30% hoặc CTH
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	LVC 30% hoặc CTH
6811.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13	
6812.80	- Bằng crocidolite:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	LVC 30% hoặc CTH
6812.92	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	LVC 30% hoặc CTH
6812.93	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	LVC 30% hoặc CTH
6812.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6813.20	- Chứa amiăng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Không chứa amiăng:	
6813.81	- - Lót và đệm phanh	LVC 30% hoặc CTH
6813.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác	
6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	LVC 30% hoặc CTH
6814.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	LVC 30% hoặc CTH
6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	LVC 30% hoặc CTH
6815.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 69		
Đồ gốm, sứ		
6901.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự	LVC 30% hoặc CTH
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự	
6902.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6902.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	LVC 30% hoặc CTH
6902.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffler, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự	
6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	LVC 30% hoặc CTH
6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	LVC 30% hoặc CTH
6903.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ	
6904.10	- Gạch xây dựng	LVC 30% hoặc CTH
6904.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	
6905.10	- Ngói lợp mái	LVC 30% hoặc CTH
6905.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6906.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	LVC 30% hoặc CTH
69.07	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6907.21	- - Cửa loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
6907.22	- - Cửa loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
6907.23	- - Cửa loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:	LVC 30% hoặc CTH
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:	LVC 30% hoặc CTH
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11	- - Bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH
6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	LVC 30% hoặc CTH
6909.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6909.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.10	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định	
6910.10	- Bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH
6910.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ	
6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	LVC 30% hoặc CTH
6911.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
6912.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
6913.10	- Bằng sứ:	LVC 30% hoặc CTH
6913.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác	
6914.10	- Bằng sứ	LVC 30% hoặc CTH
6914.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 70		
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh		
7001.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	LVC 30% hoặc CTH
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	
7002.10	- Dạng hình cầu	LVC 30% hoặc CTH
7002.20	- Dạng thanh	LVC 30% hoặc CTH
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	LVC 30% hoặc CTH
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	LVC 30% hoặc CTH
7002.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
	- Dạng tấm không có cốt lưới:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
7003.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:	LVC 30% hoặc CTH
7003.30	- Dạng hình:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
7004.90	- Loại kính khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
	- Kính không có cốt lưới khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	LVC 30% hoặc CTH
7005.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7005.30	- Kính có cốt lưới	LVC 30% hoặc CTH
7006.00	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
70.07	Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)	
	- Kính tôi an toàn:	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	LVC 30% hoặc CTH
7007.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	LVC 30% hoặc CTH
7007.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7008.00	Kính hộp nhiều lớp	LVC 30% hoặc CTH
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu	
7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
7009.91	- - Chưa có khung	LVC 30% hoặc CTH
7009.92	- - Có khung	LVC 30% hoặc CTH
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	
7010.10	- Ống dạng ampoule	LVC 30% hoặc CTH
7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	LVC 30% hoặc CTH
7010.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hờ, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	LVC 30% hoặc CTH
7011.20	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	LVC 30% hoặc CTH
7011.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	
7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	LVC 30% hoặc CTH
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.22	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.28	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.37	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10 ⁻⁶ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	LVC 30% hoặc CTH
7013.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91	- - Bằng pha lê chì	LVC 30% hoặc CTH
7013.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7014.00	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học	LVC 30% hoặc CTH
70.15	Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	
7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	LVC 30% hoặc CTH
7015.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	LVC 30% hoặc CTH
7016.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc được phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ	
7017.10	- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	LVC 30% hoặc CTH
7017.20	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	LVC 30% hoặc CTH
7017.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:	LVC 30% hoặc CTH
7018.20	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	LVC 30% hoặc CTH
7018.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	LVC 30% hoặc CTH
7019.12	- - Sợi thô	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7019.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31	- - Chiếu	LVC 30% hoặc CTH
7019.32	- - Tấm mỏng (voan)	LVC 30% hoặc CTH
7019.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7019.40	- Vải dệt thoi từ sợi thô	LVC 30% hoặc CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	LVC 30% hoặc CTH
7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	LVC 30% hoặc CTH
7019.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7019.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7020.00	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.	LVC 30% hoặc CTH
Chương 71		
Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại		
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	CC
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21	- - Chưa được gia công	CC
7101.22	- - Đã gia công	LVC 30% hoặc CTSH
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	
7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	LVC 30% hoặc CC
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7102.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	LVC 30% hoặc CTSH
7102.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	LVC 30% hoặc CTSH
7103.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	LVC 30% hoặc CTH
7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	LVC 30% hoặc CTH
7104.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
7105.10	- Của kim cương	LVC 30% hoặc CTH
7105.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	
7106.10	- Dạng bột	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Dạng khác:	
7106.91	- - Chưa gia công	LVC 30% hoặc CTH
7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	LVC 30% hoặc CTH
7107.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	LVC 30% hoặc CTH
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạc kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11	- - Dạng bột	LVC 30% hoặc CTH
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	LVC 30% hoặc CTH
7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	LVC 30% hoặc CTH
7108.20	- Dạng tiền tệ	LVC 30% hoặc CTH
7109.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	LVC 30% hoặc CTH
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	
	- Bạch kim:	
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Paladi:	
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Rodi:	
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	LVC 30% hoặc CTH
7110.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7111.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	LVC 30% hoặc CC
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	LVC 30% hoặc CTH
7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	LVC 30% hoặc CTH
7112.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	LVC 30% hoặc CTSH
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	LVC 30% hoặc CTSH
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	LVC 30% hoặc CTSH
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	LVC 30% hoặc CTSH
7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	LVC 30% hoặc CTH
7115.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	LVC 30% hoặc CTH
7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	LVC 30% hoặc CTH
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	LVC 30% hoặc CTSH
7117.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
7117.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
71.18	Tiền kim loại	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	LVC 30% hoặc CTH
7118.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 72		
Sắt và thép		
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	
7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	CTH
7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	CTH
7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	CTH
72.02	Hợp kim fero	
	- Fero - mangan:	
7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	CTH
7202.19	- - Loại khác	CTH
	- Fero - silic:	
7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	CTH
7202.29	- - Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7202.30	- Fero - silic - mangan	CTH
	- Fero - crôm:	
7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	CTH
7202.49	- - Loại khác	CTH
7202.50	- Fero - silic - crôm	CTH
7202.60	- Fero - niken	CTH
7202.70	- Fero - molipđen	CTH
7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	CTH
	- Loại khác:	
7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	CTH
7202.92	- - Fero - vanadi	CTH
7202.93	- - Fero - niobi	CTH
7202.99	- - Loại khác	CTH
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	
7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	CTH
7203.90	- Loại khác	CTH
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép	
7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	CTH
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21	- - Bảng thép không gỉ	CTH
7204.29	- - Loại khác	CTH
7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	CTH
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7204.49	- - Loại khác	CTH
7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	CTH
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép	
7205.10	- Hạt	CTH
	- Bột:	
7205.21	- - Cửa thép hợp kim	CTH
7205.29	- - Loại khác	CTH
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	CTH
7206.90	- Loại khác	CTH
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	CTH
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH
7207.19	- - Loại khác	CTH
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	CTH
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	CTH
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH
7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	CTH
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:	CTH
7208.40	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	CTH
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:	CTH
7208.90	- Loại khác:	CTH
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
7209.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208 và 7211
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.49	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.69	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
7210.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ 7208, 7209 và 7211
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:	CTH
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH
7211.19	- - Loại khác:	CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	CTH
7211.29	- - Loại khác:	CTH
7211.90	- Loại khác:	CTH
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7212.60	- Được dát phủ:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	CTH
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	CTH
7213.99	- - Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	
7214.10	- Đã qua rèn:	CTH
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	CTH
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	CTH
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH
7214.99	- - Loại khác:	CTH
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7215.90	- Loại khác:	CTH
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	
7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	CTH
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L:	CTH
7216.22	- - Hình chữ T	CTH
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31	- - Hình chữ U:	CTH
7216.32	- - Hình chữ I:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7216.33	- - Hình chữ H:	CTH
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	CTH
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	CTH
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	CTH
7216.69	- - Loại khác	CTH
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	CTH
7216.99	- - Loại khác	CTH
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ	
7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
	- Loại khác:	
7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	CTH
7218.99	- - Loại khác	CTH
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH
7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH
7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH
7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH
7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH
7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH
7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTH
7219.90	- Loại khác	CTH
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH ngoại trừ 7219
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	CTH ngoại trừ 7219
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH ngoại trừ 7219
7220.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ 7219
7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	CTH
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	CTH
7222.19	- - Loại khác	CTH
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7222.30	- Các thanh và que khác:	CTH
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH
7223.00	Dây thép không gỉ	CTH
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	
7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
7224.90	- Loại khác	CTH
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	CTH
7225.19	- - Loại khác	CTH
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	CTH
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	CTH
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH
7225.99	- - Loại khác:	CTH
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	CTH
7226.19	- - Loại khác:	CTH
7226.20	- Bảng thép gió:	CTH
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH
7226.99	- - Loại khác:	CTH
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	
7227.10	- Bằng thép gió	CTH
7227.20	- Bằng thép mangan - silic	CTH
7227.90	- Loại khác	CTH
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	CTH
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	CTH
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	CTH
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	CTH
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	CTH
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH
7228.80	- Thanh và que rỗng:	CTH
72.29	Dây thép hợp kim khác	
7229.20	- Bằng thép silic-mangan	CTH
7229.90	- Loại khác:	CTH
Chương 73		
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép		
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn	
7301.10	- Cọc cừ	LVC 30% hoặc CC
7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray	
7302.10	- Ray	LVC 30% hoặc CTH
7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	LVC 30% hoặc CTH
7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	LVC 30% hoặc CTH
7302.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7303.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc	LVC 30% hoặc CTH
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11	- - Bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7304.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7304.23	- - Ống khoan khác:	LVC 30% hoặc CTH
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7304.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	LVC 30% hoặc CTH
7304.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	LVC 30% hoặc CTH
7304.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	LVC 30% hoặc CTH
7304.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7304.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm	
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	LVC 30% hoặc CTH
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	LVC 30% hoặc CTH
7305.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	LVC 30% hoặc CTH
7305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7305.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7306.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7306.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	LVC 30% hoặc CTH
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:	LVC 30% hoặc CTH
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	LVC 30% hoặc CTH
7306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
7307.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Mặt bích:	LVC 30% hoặc CTH
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7307.91	- - Mặt bích:	LVC 30% hoặc CTH
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	LVC 30% hoặc CTH
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	LVC 30% hoặc CTH
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	LVC 30% hoặc CTH
7308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	LVC 30% hoặc CTH
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	LVC 30% hoặc CTH
7310.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7311.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
73.12	Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện	
7312.10	- Dây bện tao, thùng và cáp:	LVC 30% hoặc CTH
7312.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
73.14	Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Tấm đan dệt thoi:	
7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7314.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7314.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:	
7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7314.42	- - Được tráng plastic	LVC 30% hoặc CTH
7314.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	LVC 30% hoặc CTH
73.15	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	LVC 30% hoặc CTH
7315.12	- - Xích khác:	LVC 30% hoặc CTH
7315.19	- - Các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
7315.20	- Xích trượt	LVC 30% hoặc CTH
	- Xích khác:	
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	LVC 30% hoặc CTH
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	LVC 30% hoặc CTH
7315.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7315.90	- Các bộ phận khác:	LVC 30% hoặc CTH
7316.00	Neo tàu (1), neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	LVC 30% hoặc CTH
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép	
7318.11	- - Vít đầu vuông	LVC 30% hoặc CTH
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:	LVC 30% hoặc CTH
7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	LVC 30% hoặc CTH
7318.14	- - Vít tự hãm:	LVC 30% hoặc CTH
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	LVC 30% hoặc CTH
7318.16	- - Đai ốc:	LVC 30% hoặc CTH
7318.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	LVC 30% hoặc CTH
7318.22	- - Vòng đệm khác	LVC 30% hoặc CTH
7318.23	- - Đinh tán:	LVC 30% hoặc CTH
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	LVC 30% hoặc CTH
7318.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim khâu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:	LVC 30% hoặc CTH
7319.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	LVC 30% hoặc CTH
7320.20	- Lò xo cuộn:	LVC 30% hoặc CTH
7320.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	
7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	LVC 30% hoặc CTH
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ khác:	
7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	LVC 30% hoặc CTH
7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	LVC 30% hoặc CTH
7321.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11	- - Bằng gang đúc	LVC 30% hoặc CTH
7322.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7322.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép	
7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bảng gang đúc, chưa tráng men:	LVC 30% hoặc CTH
7323.92	- - Bảng gang đúc, đã tráng men	LVC 30% hoặc CTH
7323.93	- - Bảng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7323.94	- - Bảng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	LVC 30% hoặc CTH
7323.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
7324.10	- Châu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bảng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	LVC 30% hoặc CTH
7324.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép	
7325.10	- Bảng gang đúc không dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	LVC 30% hoặc CTH
7325.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	LVC 30% hoặc CTH
7326.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	LVC 30% hoặc CTH
7326.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 74		
Đồng và các sản phẩm bằng đồng		
7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	LVC 30% hoặc CC
7402.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	LVC 30% hoặc CC
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công	
	- Đồng tinh luyện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7403.11	- - Cục âm và các phần của cục âm	LVC 30% hoặc CTH
7403.12	- - Thanh để kéo dây	LVC 30% hoặc CTH
7403.13	- - Que	LVC 30% hoặc CTH
7403.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Hợp kim đồng:	
7403.21	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7403.22	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	LVC 30% hoặc CTH
7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	LVC 30% hoặc CTH
7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng	LVC 30% hoặc CTH
7405.00	Hợp kim đồng chủ	LVC 30% hoặc CTH
74.06	Bột và vảy đồng	
7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	LVC 30% hoặc CTH
7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	LVC 30% hoặc CTH
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình	
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim đồng:	
7407.21	- - Bảng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7407.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.08	Dây đồng	
	- Bảng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	LVC 30% hoặc CTH
7408.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim đồng:	
7408.21	- - Bảng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7408.22	- - Bảng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	LVC 30% hoặc CTH
7408.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm	
	- Bảng đồng tinh luyện:	
7409.11	- - Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
7409.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Bảng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409.21	- - Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
7409.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409.31	- - Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
7409.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7409.40	- Bảng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	LVC 30% hoặc CTH
7409.90	- Bảng hợp kim đồng khác	LVC 30% hoặc CTH
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm	
	- Chưa được bồi:	
7410.11	- - Bảng đồng tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
7410.12	- - Bảng hợp kim đồng	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã được bồi:	
7410.21	- - Bảng đồng tinh luyện:	LVC 30% hoặc CTH
7410.22	- - Bảng hợp kim đồng	LVC 30% hoặc CTH
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	
7411.10	- Bảng đồng tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim đồng:	
7411.21	- - Bảng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7411.22	- - Bảng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	LVC 30% hoặc CTH
7411.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	
7412.10	- Bảng đồng tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:	LVC 30% hoặc CTH
7413.00	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, chưa được ren:	
7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	LVC 30% hoặc CTH
7415.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	LVC 30% hoặc CTH
7415.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	LVC 30% hoặc CTH
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng	
7419.10	- Xích và các bộ phận của xích	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:	LVC 30% hoặc CTH
7419.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 75		
Niken và các sản phẩm bằng niken		
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7501.10	- Sten niken	LVC 30% hoặc CTH
7501.20	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	LVC 30% hoặc CTH
75.02	Niken chưa gia công	
7502.10	- Niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7502.20	- Hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
7503.00	Phế liệu và mảnh vụn niken	LVC 30% hoặc CTH
7504.00	Bột và vảy niken	LVC 30% hoặc CTH
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11	- - Bảng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7505.12	- - Bảng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
	- Dây:	
7505.21	- - Bảng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7505.22	- - Bảng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	
7506.10	- Bảng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7506.20	- Bảng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11	- - Bảng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7507.12	- - Bảng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	LVC 30% hoặc CTSH
75.08	Sản phẩm khác bằng niken	
7508.10	- Tấm đan, phen và lưới, bằng dây niken	LVC 30% hoặc CTH
7508.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 76		
Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm		
76.01	Nhôm chưa gia công	
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7601.20	- Hợp kim nhôm	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm	LVC 30% hoặc CTH
76.03	Bột và vảy nhôm	
7603.10	- Bột không có cấu trúc vảy	LVC 30% hoặc CTH
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:	LVC 30% hoặc CTH
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình	
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim nhôm:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	LVC 30% hoặc CTH
7604.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
76.05	Dây nhôm	
	- Bảng nhôm, không hợp kim:	
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	LVC 30% hoặc CTH
7605.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bảng hợp kim nhôm:	
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	LVC 30% hoặc CTH
7605.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:	LVC 30% hoặc CTH
7606.12	- - Bảng hợp kim nhôm:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7606.91	- - Bảng nhôm, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7606.92	- - Bảng hợp kim nhôm	LVC 30% hoặc CTH
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	
	- Chưa được bồi:	
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	LVC 30% hoặc CTH
7607.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7607.20	- Đã bồi:	LVC 30% hoặc CTH
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm	
7608.10	- Bảng nhôm, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7608.20	- Bảng hợp kim nhôm	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7609.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm	LVC 30% hoặc CTH
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu	
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	LVC 30% hoặc CTH
7610.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7611.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	LVC 30% hoặc CTH
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	LVC 30% hoặc CTH
7612.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7613.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm	LVC 30% hoặc CTH
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện	
7614.10	- Có lõi thép:	LVC 30% hoặc CTH
7614.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7616.91	- - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm	LVC 30% hoặc CTH
7616.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 78		
Chì và các sản phẩm bằng chì		
78.01	Chì chưa gia công	
7801.10	- Chì tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	LVC 30% hoặc CTH
7801.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7802.00	Phế liệu và mảnh vụn chì	LVC 30% hoặc CTH
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	LVC 30% hoặc CTH
7804.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7804.20	- Bột và vảy chì	LVC 30% hoặc CTH
7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 79		
Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm		
79.01	Kẽm chưa gia công	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
7901.20	- Hợp kim kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7902.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm	LVC 30% hoặc CTH
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm	
7903.10	- Bụi kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7903.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7904.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	LVC 30% hoặc CTH
7905.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	LVC 30% hoặc CTH
7907.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
Chương 80		
Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc		
80.01	Thiếc chưa gia công	
8001.10	- Thiếc, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
8001.20	- Hợp kim thiếc	LVC 30% hoặc CTH
8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	LVC 30% hoặc CTH
8003.00	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	LVC 30% hoặc CTH
8007.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc	LVC 30% hoặc CTH
Chương 81		
Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng		
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8101.10	- Bột	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	LVC 30% hoặc CTSH
8101.96	- - Dây	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8101.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8102.10	- Bột	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	LVC 30% hoặc CTSH
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	LVC 30% hoặc CTSH
8102.96	- - Dây	LVC 30% hoặc CTSH
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8102.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8103.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTSH
8104.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8104.30	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8104.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8105.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8106.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTH
81.07	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8107.20	- Cadimi chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8107.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8108.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8109.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8110.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTH
81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
	- Beryli:	
8112.12	- - Chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Crôm:	
8112.21	- - Chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tali:	
8112.51	- - Chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8113.00	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTH
Chương 82		
Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản		
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	
8201.10	- Mai và xẻng	LVC 30% hoặc CTH
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	LVC 30% hoặc CTH
8201.40	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	LVC 30% hoặc CTH
8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	LVC 30% hoặc CTH
8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	LVC 30% hoặc CTH
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
82.02	Cửa tay; lưới cửa các loại (kể cả các loại lưới rạch, lưới khóa răng cửa hoặc lưới cửa không răng)	
8202.10	- Cửa tay	LVC 30% hoặc CTH
8202.20	- Lưới cửa vòng	LVC 30% hoặc CTH
	- Lưới cửa đĩa (kể cả các loại lưới cửa đã rạch hoặc khóa):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	LVC 30% hoặc CTH
8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8202.40	- Lưới cửa xích	LVC 30% hoặc CTH
	- Lưới cửa khác:	
8202.91	- - Lưới cửa thẳng, để gia công kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8202.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưới cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự	
8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8203.30	- Lưới cắt kim loại và dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11	- - Không điều chỉnh được	LVC 30% hoặc CTH
8204.12	- - Điều chỉnh được	LVC 30% hoặc CTH
8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân	
8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	LVC 30% hoặc CTH
8205.20	- Búa và búa tạ	LVC 30% hoặc CTH
8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	LVC 30% hoặc CTH
8205.40	- Tuốc nơ vít	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	LVC 30% hoặc CTH
8205.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8205.60	- Đèn hàn	LVC 30% hoặc CTH
8205.70	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	LVC 30% hoặc CTH
8206.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	LVC 30% hoặc CTH
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	LVC 30% hoặc CTH
8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	LVC 30% hoặc CTH
8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	LVC 30% hoặc CTH
8207.70	- Dụng cụ để cán	LVC 30% hoặc CTH
8207.80	- Dụng cụ để tiện	LVC 30% hoặc CTH
8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	LVC 30% hoặc CTH
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí	
8208.10	- Để gia công kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8208.20	- Để chế biến gỗ	LVC 30% hoặc CTH
8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	LVC 30% hoặc CTH
8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	LVC 30% hoặc CTH
8208.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8209.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gôm kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8210.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	LVC 30% hoặc CTH
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó	
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	LVC 30% hoặc CTH
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	LVC 30% hoặc CTH
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	LVC 30% hoặc CTH
8211.94	- - Lưỡi dao:	LVC 30% hoặc CTH
8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	LVC 30% hoặc CTH
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)	
8212.10	- Dao cạo	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	LVC 30% hoặc CTH
8212.90	- Các bộ phận khác	LVC 30% hoặc CTH
8213.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng	LVC 30% hoặc CTH
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	
8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	LVC 30% hoặc CTH
8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	LVC 30% hoặc CTH
8214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự	
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8215.91	- - Được mạ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
8215.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 83		
Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản		
83.01	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản	
8301.10	- Khóa móc	LVC 30% hoặc CTSH
8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	LVC 30% hoặc CTSH
8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	LVC 30% hoặc CTSH
8301.40	- Khóa loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	LVC 30% hoặc CTSH
8301.60	- Các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8301.70	- Chìa rời	LVC 30% hoặc CTH
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	
8302.10	- Bản lề (Hinges)	LVC 30% hoặc CTH
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):	LVC 30% hoặc CTH
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	LVC 30% hoặc CTH
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	LVC 30% hoặc CTH
8302.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8302.50	- Giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	LVC 30% hoặc CTH
8303.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	LVC 30% hoặc CTH
8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	LVC 30% hoặc CTSH
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	LVC 30% hoặc CTSH
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	LVC 30% hoặc CTSH
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	LVC 30% hoặc CTSH
8306.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	LVC 30% hoặc CTSH
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối	
8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	LVC 30% hoặc CTH
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản	
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	LVC 30% hoặc CTSH
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản	
8309.10	- Nắp hình vương miện	LVC 30% hoặc CTSH
8309.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8310.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	LVC 30% hoặc CTH
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	LVC 30% hoặc CTSH
8311.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

(Xem tiếp Công báo số 597 + 598)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng